

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất (trước kiểm toán)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 84

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 12 lần với lần thứ 12 được thực hiện vào ngày 11 tháng 07 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 7 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.008.864.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	700.886.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Kazuhiko Arai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Phụ trách Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
	Khối Quản lý Hoạt động	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2015
	Khối Quản lý Tài chính	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015
	Khối Chiến lược và Đầu tư	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 03 tháng 01 năm 2018 là Ông Nguyễn Quang Phi – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.981.375.217.783	44.952.009.831.502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.159.413.230.421	3.789.197.489.323
111	1. Tiền		1.766.713.230.414	1.600.597.489.316
112	2. Các khoản tương đương tiền		392.700.000.007	2.188.600.000.007
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		55.408.375.050.963	31.154.634.771.729
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	3.224.104.378.513	2.648.743.079.467
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(400.774.158.797)	(297.888.188.831)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	52.585.044.831.247	28.803.779.881.093
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.1	8.194.443.716.652	6.915.014.664.074
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.234.250.698.061	5.436.886.698.646
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.926.390.144.768	2.362.224.165.955
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		3.307.860.553.293	3.074.662.532.691
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.658.659.925	22.478.515.959
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.721.211.234.445	1.408.715.229.254
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		573.175.284.495	443.761.992.911
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(365.055.024.781)	(397.030.637.203)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		202.864.507	202.864.507
140	IV. Hàng tồn kho	7	149.912.562.772	144.572.406.356
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		701.999.880.208	603.935.685.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		655.959.815.102	565.835.345.145
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	599.694.555.064	518.158.616.567
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	56.265.260.038	47.676.728.578
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.183.075.657	30.372.462.150
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		16.856.989.449	7.727.878.219
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		3.367.230.776.767	2.344.654.814.506
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	23	1.643.389.190.327	976.386.202.557
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23	1.723.841.586.440	1.368.268.611.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.787.316.631.194	46.439.507.429.452
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6.2	62.807.257.491	75.859.298.354
216	1. Phải thu dài hạn khác		62.807.257.491	75.859.298.354
220	II. Tài sản cố định		1.663.016.031.761	1.657.410.869.307
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	900.143.090.439	844.838.908.301
222	Nguyên giá		2.125.104.214.371	1.973.497.123.780
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.224.961.123.932)	(1.128.658.215.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	762.872.941.322	812.571.961.006
228	Nguyên giá		1.143.001.147.866	1.151.467.720.071
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(380.128.206.544)	(338.895.759.065)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	45.388.992.000	45.388.992.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		629.322.215.712	445.366.772.989
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	629.322.215.712	445.366.772.989
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		40.971.026.335.723	43.820.854.114.286
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.601.215.286.479	2.921.475.367.471
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	367.843.361.221	366.889.741.221
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(36.465.510.097)	(32.058.951.786)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	38.038.433.198.120	40.564.547.957.380
260	VI. Tài sản dài hạn khác		415.755.798.507	394.627.382.516
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	358.495.110.712	329.934.675.506
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	43.418.552.974	52.939.546.439
268	3. Tài sản dài hạn khác		13.842.134.821	11.753.160.571
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		113.768.691.848.977	91.391.517.260.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		98.333.430.677.236	76.932.560.851.425
310	I. Nợ ngắn hạn		26.361.339.731.216	22.284.439.528.814
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	3.160.744.713.366	2.674.672.725.917
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		3.024.237.800.551	2.521.982.996.664
311.3	1.2 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		136.506.912.815	152.689.729.253
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	17.001.747.900	132.060.292.425
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	44.114.048.412	128.809.632.523
314	4. Phải trả người lao động		740.232.685.129	727.386.592.336
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		121.859.623.150	58.405.565.654
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	135.383.626.749	72.613.800.667
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	334.215.485.263	108.694.988.008
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.141.974.527.325	572.872.484.224
320	9. Vay ngắn hạn	20	131.434.328.210	91.842.475.489
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	118.092.271.559	115.010.713.662
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	20.416.286.674.153	17.602.070.257.909
330	II. Nợ dài hạn		71.972.090.946.020	54.648.121.322.611
337	1. Phải trả dài hạn khác		188.163.319.611	133.289.291.125
338	2. Vay dài hạn	20	448.614.416.010	3.922.299.998
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	1.284.976.011	1.284.976.011
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	23	71.334.028.234.388	54.509.624.755.477
344.1	4.1 Dự phòng toán học		60.315.141.673.392	46.210.980.584.316
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		5.191.361.861.166	4.360.283.332.177
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		3.118.725.941.679	2.410.981.463.984
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.579.155.162.552	1.429.375.103.187
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		963.717.898.004	-
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		84.310.124.335	74.832.260.436
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		81.615.573.260	23.172.011.377


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.435.261.171.741	14.458.956.409.529
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	15.435.261.171.741	14.458.956.409.529
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.713.080.881.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		630.927.813.145	464.777.333.764
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		2.841.300.648.152	2.799.743.767.945
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.812.282.791.117	1.305.412.862.806
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.029.017.857.035	1.494.330.905.139
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		426.734.002.536	385.374.992.665
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		695.339.491.893	700.999.599.140
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		113.768.691.848.977	91.391.517.260.954


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		8.463.680.980.710	30.759.821.780.069	7.356.537.373.953	25.009.216.062.297
02	Phí bảo hiểm gốc	25	8.575.109.189.884	31.348.537.703.811	7.416.542.133.943	25.522.587.440.244
03	Phí nhận tái bảo hiểm	25	54.994.797.268	242.362.605.247	60.034.354.060	266.097.461.444
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(166.423.006.442)	(831.078.528.989)	(120.039.114.050)	(779.468.839.391)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(738.082.647.563)	(2.506.811.868.613)	(527.113.520.637)	(1.641.147.464.342)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	25	(927.860.868.095)	(3.173.814.856.383)	(504.162.094.318)	(1.907.954.935.940)
07	Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		189.778.220.532	667.002.987.770	(22.951.426.319)	266.807.471.598
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		7.725.598.333.147	28.253.009.911.456	6.829.423.853.316	23.368.068.597.955
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11)		361.221.268.307	733.994.080.124	302.701.676.223	675.092.403.794
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	18	114.659.693.004	339.675.669.901	67.896.469.563	266.706.871.477
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		246.561.575.303	394.318.410.223	234.805.206.660	408.385.532.317
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		37.614.002	82.956.588	22.734.324	45.693.273
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		233.503.297.523	357.888.961.248	210.952.213.122	366.084.846.827
14	Thu hoạt động khác		13.020.663.778	36.346.492.387	23.830.259.214	42.254.992.217
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		8.086.819.601.454	28.987.003.991.580	7.132.125.529.539	24.043.161.001.749
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	25	(3.337.535.988.700)	(11.424.835.336.344)	(2.560.952.280.704)	(8.462.495.296.824)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	25	(54.973.780.825)	(206.509.687.005)	(47.869.484.642)	(166.688.253.900)

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		11.023.380.739	11.570.700.972	648.376.088	3.823.723.341
19	Thu đòi người thứ ba		10.698.221.064	10.972.232.318	103.548.801	2.392.119.840
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		325.159.675	598.468.654	544.827.287	1.431.603.501
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	780.587.455.089	1.852.158.642.278	343.376.955.554	856.725.053.583
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)		(3.812.964.055.700)	(15.227.136.910.344)	(3.087.649.894.802)	(9.984.734.443.551)
23	Tăng dự phòng toán học		(2.780.668.736.895)	(14.104.161.089.076)	(3.128.059.525.229)	(9.930.862.905.665)
24	Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(963.717.898.004)	(963.717.898.004)	-	-
25	Tăng/(giảm) dự phòng chia lãi		(67.138.972.562)	(149.780.059.365)	41.950.912.674	(43.761.827.330)
26	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(1.438.448.239)	(9.477.863.899)	(1.541.282.247)	(10.109.710.556)
27	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(18.592.184.417)	(707.744.477.695)	(692.167.925.361)	(921.928.628.436)
28	(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(46.721.396.674)	355.572.974.491	668.388.954.358	761.559.266.197
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)		(6.479.176.570.488)	(25.346.924.093.647)	(5.376.225.299.509)	(17.913.738.579.590)
30	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		80.000.000.000	80.000.000.000	189.408.224.424	281.408.224.424
31	Trích dự phòng dao động lớn		(137.915.035.086)	(138.443.561.883)	(35.783.686.900)	(128.408.224.424)

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
32	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (32 = 33 + 39 + 40)		(1.742.355.215.792)	(6.193.820.743.508)	(1.890.283.049.779)	(5.735.492.296.789)
33	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (33 = 34 + 35 + 36 + 37 + 38)		(1.741.203.628.309)	(6.188.030.544.206)	(1.690.878.327.931)	(5.533.326.146.378)
34	Chi hoa hồng		(736.991.229.671)	(2.780.539.593.253)	(688.246.537.847)	(2.467.269.614.939)
35	Chi đề phòng hạn chế tổn thất		(43.149.193.540)	(67.594.282.483)	(55.997.141.921)	(85.018.112.840)
36	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(44.577.883.515)	(125.623.497.803)	(33.322.365.148)	(116.978.158.028)
37	Chi phí bán hàng	28	(487.620.949.508)	(1.689.157.579.548)	(538.713.534.208)	(1.508.451.570.287)
38	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	29	(428.864.372.075)	(1.525.115.591.119)	(374.598.748.807)	(1.355.608.690.284)
39	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(128.963.052)	(325.991.448)	(109.648.528)	(1.051.404.615)
40	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		(1.022.624.431)	(5.464.207.854)	(199.295.073.320)	(201.114.745.796)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31 + 32)		(8.279.446.821.366)	(31.599.188.399.038)	(7.112.883.811.764)	(23.496.230.876.379)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		(192.627.219.912)	(2.612.184.407.458)	19.241.717.775	546.930.125.370
43.1	Doanh thu hoạt động khác		112.387.726.796	339.128.642.146	64.841.037.492	382.453.040.570
43.2	Chi phí hoạt động khác		(105.384.991.147)	(296.925.066.015)	(58.900.208.969)	(314.630.128.002)
43	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	30	7.002.735.649	42.203.576.131	5.940.828.523	67.822.912.568
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	31.1	1.766.544.348.484	9.028.735.822.142	1.485.447.195.338	5.758.691.819.023
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	31.2	(501.623.541.203)	(1.702.211.952.718)	(351.037.521.412)	(1.420.797.149.598)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		1.264.920.807.281	7.326.523.869.424	1.134.409.673.926	4.337.894.669.425

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	14.3.1	8.390.194.186	75.592.324.837	57.965.924.396	120.920.690.801
46	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(853.576.315.600)	(3.487.344.693.019)	(843.484.212.235)	(3.147.748.247.029)
47.1	Thu nhập khác		9.234.901.184	31.000.533.153	2.442.442.012	23.806.845.179
47.2	Chi phí khác		(3.834.577.180)	(10.272.448.868)	1.816.149.626	(4.893.901.846)
47	Lợi nhuận khác (47 = 47.1 + 47.2)	33	5.400.324.004	20.728.084.285	4.258.591.638	18.912.943.333
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47)		239.510.525.608	1.365.518.754.200	378.332.524.023	1.944.733.094.468
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(46.384.954.664)	(221.296.056.467)	(65.485.096.113)	(332.896.687.043)
52	Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	16.2	4.268.667.420	(9.520.993.465)	3.168.382.241	(1.231.980.515)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		197.394.238.364	1.134.701.704.268	316.015.810.151	1.610.604.426.910

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		191.421.592.479	1.085.828.795.050	307.136.940.476	1.562.961.600.209
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.972.645.885	48.872.909.218	8.878.869.675	47.642.826.701
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	276	1.570	447	2.278

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.365.518.754.200	1.944.733.094.468
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.775.830.601.511	6.596.636.821.025
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	165.373.032.588	146.090.503.907
03	- Các khoản dự phòng		16.994.670.858.066	11.594.805.369.065
04	- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.217.999.862	616.288.100
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.097.306.647.891)	(5.863.740.343.185)
06	- Chi phí lãi vay		707.875.358.886	718.865.003.138
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.141.349.355.711	8.541.369.915.493
09	- Tăng các khoản phải thu		(1.178.465.056.390)	(2.582.972.258.984)
10	- Tăng hàng tồn kho		(5.340.156.416)	(25.772.928.507)
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.113.000.549.970	1.242.891.803.359
12	- Tăng chi phí trả trước		(785.687.892.933)	(607.537.213.595)
13	- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(575.361.299.046)	105.665.633.150
14	- Tiền lãi vay đã trả		(388.534.916.569)	(589.169.962.197)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(271.433.425.584)	(239.450.259.049)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(109.294.695.528)	(75.581.406.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.940.232.463.215	5.769.443.323.628
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(171.569.832.818)	(382.043.545.560)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.126.933.641	1.277.010.539
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(73.652.538.898.443)	(43.931.366.111.635)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52.632.518.801.757	30.908.507.307.192
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.148.620.000)	(109.953.290.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.315.728.000	67.608.566.004
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.479.774.642.002	4.733.488.436.891
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(12.507.521.245.861)	(8.712.481.626.569)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		732.898.500.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		31.455.703.976.279	34.121.429.630.770
34	3. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(28.533.141.185.450)	(29.594.161.278.202)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(720.806.661.545)	(680.041.173.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính		2.934.654.629.284	3.847.227.178.968
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.632.634.153.362)	904.188.876.027
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.789.197.489.323	2.883.458.103.350
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.849.894.460	1.550.509.946
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.159.413.230.421	3.789.197.489.323


 Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Người lập
 Kế toán Trưởng


 Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách
 Khối Quản lý Tài chính


 Ông Đỗ Trường Minh
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 12 lần với lần thứ 12 được thực hiện vào ngày 11 tháng 07 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 07 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.008.864.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	700.886.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	68,84
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	122.509.091	17,48
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,16
- Các cổ đông khác	73.713.143	10,52
Tổng cộng	700.886.434	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, một (1) quỹ đầu tư, bảy (7) công ty liên doanh, liên kết và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sý Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ban hành Quyết định số 1775/2018/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt từ 2.600 tỷ VND lên 2.900 tỷ VND. Tập đoàn Bảo Việt đang thực hiện các thủ tục tăng vốn cho Bảo hiểm Bảo Việt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.600 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC14/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2018.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 3.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC8/KDBH của Bộ tài chính cấp ngày 10 tháng 08 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn %
			Nắm giữ bởi công ty mẹ %	Thông qua công ty con/quỹ %	Tổng %	
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBA ("VIGEBA") (*)	Kinh doanh bất động sản	180.000.000.000	8,33	21,67	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	27.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong tháng 1 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIGEBA. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, VIGEBA không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	6 - 50 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên
	giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Tài sản khác	5 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà Tập đoàn dự kiến sẽ bán lại trong tương lai gần được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và tiếp tục được phản ánh theo giá gốc trong các kỳ nắm giữ tiếp theo. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết này sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”) và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường tại ngày} \\ \text{kết thúc kỳ kế} \\ \text{toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng;

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán để trích lập dự phòng;

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (“Vinashin” – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo Thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, từ tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 ("Thông tư 52") và Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 115"). Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73 và Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
 - ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung* là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung, được tính bằng tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung hoặc tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung. Trong đó, giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung* được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
 - ▶ *Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm*: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí*: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường*: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu*: dùng để đảm bảo lãi suất cam kết tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm hưu trí.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thống tư 146 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc kỳ kế toán sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm cuối kỳ, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu Kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm cuối kỳ, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.26 Các khoản mục ngoại bảng**

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ, v.v. do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư, v.v. cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	87.696.032.367	84.915.193.314
Tiền gửi ngân hàng	1.193.317.690.469	1.194.631.118.653
Tiền đang chuyển	485.699.507.578	321.051.177.349
Các khoản tương đương tiền (*)	392.700.000.007	2.188.600.000.007
Tổng	2.159.413.230.421	3.789.197.489.323

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	745.997.121.134	781.823.525.717
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	88.343.804.113	138.949.340.432
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.215.584.245.087	755.407.101.909
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	682.201.699.126	542.041.854.213
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	194.263.275.308	144.002.343.684
	2.926.390.144.768	2.362.224.165.955
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	25.668.635.400	29.933.160.274
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.558.411.355.752	851.916.556.009
Phải thu lãi trái phiếu	1.514.236.085.333	1.955.968.611.918
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	209.057.024.718	218.025.761.782
Phải thu đầu tư khác	487.452.090	18.818.442.708
	3.307.860.553.293	3.074.662.532.691
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30.658.659.925	22.478.515.959
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	1.717.993.780.799	1.361.547.807.786
Cho vay ủy thác	3.217.453.646	47.167.421.468
	1.721.211.234.445	1.408.715.229.254
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.191.254.153	17.222.740.771
Phải thu phí quản lý quỹ	5.026.836.780	4.163.897.304
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	67.763.232.600	61.151.190.112
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	212.189.287.922	204.435.252.012
Phải thu ngắn hạn khác	244.465.649.418	133.700.610.956
Tạm ứng khác	25.539.023.622	23.088.301.756
	573.175.284.495	443.761.992.911
Tài sản thiếu chờ xử lý	202.864.507	202.864.507
Tổng cộng các khoản phải thu	8.559.498.741.433	7.312.045.301.277
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(365.055.024.781)	(397.030.637.203)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	8.194.443.716.652	6.915.014.664.074

(*) Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là giá trị góp vốn của BVInvest, một công ty con của Tập đoàn, vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") nhóm nhà ở thấp tầng TT1 Dự án Khu Đô thị "Thành phố Giao lưu". Dự án này được giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB A ("VIGEB A") thực hiện, kế toán các giao dịch, ghi nhận doanh thu và chi phí, theo dõi kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các bên góp vốn trong BCC chưa thực hiện quyết toán và phân bổ doanh thu, chi phí nên BVInvest chưa ghi nhận bất kỳ khoản doanh thu, chi phí tương ứng nào từ hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	21.158.480.060
	48.000.000.000	49.158.480.060
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	14.807.257.491	26.700.818.294
	14.807.257.491	26.700.818.294
	62.807.257.491	75.859.298.354

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Ấn chỉ	34.559.978.006	36.215.765.874
Vật liệu, văn phòng phẩm	27.174.208.531	19.362.948.855
Thiết bị, dụng cụ	1.642.036.906	1.233.159.577
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	86.536.339.329	87.760.532.050
Tổng cộng hàng tồn kho	149.912.562.772	144.572.406.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	149.912.562.772	144.572.406.356

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Chi tiết hàng tồn kho tại BVInvest như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	19.661.988.526	21.163.775.372
Nguyên vật liệu	31.699.010	22.367.270
Hàng hóa bất động sản	66.842.651.793	66.574.389.408
<i>Chung cư Tokyo Tower</i>	21.878.302.703	21.878.302.703
<i>Chung cư Eco Green Tower</i>	44.964.349.090	44.696.086.705
TỔNG CỘNG	86.536.339.329	87.760.532.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Ngày 01/01/2018	-	518.158.616.567	518.158.616.567
Phát sinh trong năm	1.732.449.879.205	1.129.625.652.545	2.862.075.531.750
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.732.449.879.205)	(1.048.089.714.048)	(2.780.539.593.253)
Ngày 31/12/2018	-	599.694.555.064	599.694.555.064

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	17.618.570.832	6.260.157.048
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	17.056.393.228	17.938.948.597
Chi phí khác	21.590.295.978	23.477.622.933
	56.265.260.038	47.676.728.578
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	280.551.774.497	234.926.542.135
Cài tạo thiết bị nội thất	20.177.403.494	34.745.018.083
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	45.163.096.253	44.557.987.073
Chi phí khác	12.602.836.468	15.705.128.215
	358.495.110.712	329.934.675.506
	414.760.370.750	377.611.404.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Công cụ, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Ngày 01/01/2018	1.112.735.031.266	162.134.653.181	456.656.930.015	238.222.117.665	3.748.391.653	1.973.497.123.780
- Mua sắm	817.725.265	14.478.903.682	3.635.391.305	8.421.606.418	201.527.700	27.555.154.370
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	31.268.766.367	16.413.300.434	56.490.235.041	45.700.495.429	-	149.872.797.271
- Thanh lý, nhượng bán	(232.146.073)	(329.713.750)	(18.279.478.936)	(5.182.614.055)	-	(24.023.952.814)
- Điều chỉnh theo quyết toán	(1.424.624.739)	(362.132.497)	(10.151.000)	-	-	(1.796.908.236)
Ngày 31/12/2018	<u>1.143.164.752.086</u>	<u>192.335.011.050</u>	<u>498.492.926.425</u>	<u>287.161.605.457</u>	<u>3.949.919.353</u>	<u>2.125.104.214.371</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 01/01/2018	458.016.402.080	106.798.750.101	361.316.818.761	201.176.856.564	1.349.387.973	1.128.658.215.479
- Khấu hao trong năm	41.710.036.490	21.608.194.792	30.447.138.348	26.317.036.015	778.278.338	120.860.683.983
- Thanh lý, nhượng bán	(232.146.073)	(329.713.750)	(18.224.416.497)	(5.182.614.056)	-	(23.968.890.376)
- Điều chỉnh theo quyết toán	(254.117.588)	(324.616.566)	(10.151.000)	-	-	(588.885.154)
Ngày 31/12/2018	<u>499.240.174.909</u>	<u>127.752.614.577</u>	<u>373.529.389.612</u>	<u>222.311.278.523</u>	<u>2.127.666.311</u>	<u>1.224.961.123.932</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 01/01/2018	<u>654.718.629.186</u>	<u>55.335.903.080</u>	<u>95.340.111.254</u>	<u>37.045.261.101</u>	<u>2.399.003.680</u>	<u>844.838.908.301</u>
Ngày 31/12/2018	<u>643.924.577.177</u>	<u>64.582.396.473</u>	<u>124.963.536.813</u>	<u>64.850.326.934</u>	<u>1.822.253.042</u>	<u>900.143.090.439</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Ngày 01/01/2018	769.149.801.434	378.104.596.898	4.213.321.739	1.151.467.720.071
- Tăng trong năm	-	3.600.963.545	-	3.600.963.545
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.214.560.532	-	1.214.560.532
- Thanh lý, nhượng bán	(9.900.000.000)	(2.246.095.675)	-	(12.146.095.675)
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	(1.136.000.607)	-	(1.136.000.607)
Ngày 31/12/2018	<u>759.249.801.434</u>	<u>379.538.024.693</u>	<u>4.213.321.739</u>	<u>1.143.001.147.866</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 01/01/2018	76.239.464.395	258.719.053.814	3.937.240.856	338.895.759.065
- Hao mòn trong năm	7.656.996.761	36.765.880.852	89.470.992	44.512.348.605
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.246.095.675)	-	(2.246.095.675)
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	(1.033.805.451)	-	(1.033.805.451)
Ngày 31/12/2018	<u>83.896.461.156</u>	<u>292.205.033.540</u>	<u>4.026.711.848</u>	<u>380.128.206.544</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 01/01/2018	<u>692.910.337.039</u>	<u>119.385.543.084</u>	<u>276.080.883</u>	<u>812.571.961.006</u>
Ngày 31/12/2018	<u>675.353.340.278</u>	<u>87.332.991.153</u>	<u>186.609.891</u>	<u>762.872.941.322</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đìa, Cửa Cường, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Mua sắm (*)	469.005.669.844	257.542.534.379
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	150.183.501.904	186.437.372.797
Sửa chữa lớn (***)	10.133.043.964	1.386.865.813
	629.322.215.712	445.366.772.989

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	241.973.132.110	242.176.407.922
Dự án LIPA01	210.488.166.402	-
Các tài sản khác	16.544.371.332	15.366.126.457
	469.005.669.844	257.542.534.379

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tòa nhà Thanh Trì	38.567.720.214	38.472.720.884
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.655.894.226
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	25.380.212.372	13.184.860.946
Các công trình khác	60.646.875.092	109.123.896.741
	150.183.501.904	186.437.372.797

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.943.434.191.157	1.533.291.508.690
Cổ phiếu chưa niêm yết		893.556.010.080	766.411.545.643
Chứng chỉ quỹ		237.087.218.076	229.013.065.934
Trái phiếu		150.026.959.200	120.026.959.200
		3.224.104.378.513	2.648.743.079.467
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(400.774.158.797)	(297.888.188.831)
		2.823.330.219.716	2.350.854.890.636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		52.585.044.831.247	28.803.779.881.093
- Tiền gửi		51.120.745.506.041	27.436.990.939.483
- Trái phiếu		99.950.463.301	262.781.431.005
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		1.364.348.861.905	1.104.007.510.605
Dài hạn		38.038.433.198.120	40.564.547.957.380
- Tiền gửi		5.319.101.717.666	2.763.924.337.250
- Trái phiếu		32.719.331.480.454	37.800.623.620.130
		90.623.478.029.367	69.368.327.838.473
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.601.215.286.479	2.921.475.367.471
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	367.843.361.221	366.889.741.221
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3.2	(36.465.510.097)	(32.058.951.786)
		2.932.593.137.603	3.256.306.156.906
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		96.379.401.386.686	74.975.488.886.015

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	326.384.722.106	308.846.420.000	(17.538.302.106)	307.102.304.928	279.707.160.000	(27.395.144.928)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	314.913.851.083	303.678.007.348	(11.237.843.735)	135.014.388.808	135.014.388.808	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.425.500	87.106.985.500	(56.893.440.000)	144.000.425.500	98.368.425.500	(45.632.000.000)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.010.350	6.520.003.260	(72.930.007.090)	79.450.010.350	13.440.006.720	(66.010.003.630)
Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam	165.096.087.040	151.269.360.000	(13.826.737.040)	-	3.892.621	-
Cổ phiếu niêm yết khác	913.589.085.078	802.486.922.767	(111.102.162.311)	867.720.488.483	803.516.738.029	(64.203.750.454)
	1.943.434.191.157	1.659.905.698.875	(283.528.492.282)	1.533.291.508.690	1.330.050.609.678	(203.240.899.012)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Địa ốc SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	107.663.783.440	100.172.367.020	(7.491.416.420)	100.792.067.440	100.682.684.580	(109.382.860)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	224.969.618.000	224.969.618.000	-	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	130.000.000.000	103.000.000.000	(27.000.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	56.925.000.000	13.789.995.140	(43.135.004.860)	56.925.000.000	12.518.295.300	(44.406.704.700)
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	7.083.375.000	(16.916.625.000)	24.000.000.000	1.271.400.000	(22.728.600.000)
Khác	124.997.608.640	103.633.773.799	(21.363.834.841)	359.694.478.203	332.291.875.944	(27.402.602.259)
	893.556.010.080	777.649.128.959	(115.906.881.121)	766.411.545.643	671.764.255.824	(94.647.289.819)
Trái phiếu						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Khác	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-
	150.026.959.200	150.026.959.200	-	120.026.959.200	120.026.959.200	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
Khác	45.087.218.076	43.748.432.682	(1.338.785.394)	37.013.065.934	37.013.065.934	-
	237.087.218.076	235.748.432.682	(1.338.785.394)	229.013.065.934	229.013.065.934	-
	3.224.104.378.513	2.823.330.219.716	(400.774.158.797)	2.648.743.079.467	2.350.854.890.636	(297.888.188.831)

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	51.563.345.506.041	51.120.745.506.041	27.879.590.939.483	27.436.990.939.483
Trái phiếu	679.752.316.502	99.950.463.301	747.632.820.906	262.781.431.005
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	674.752.316.502	94.950.463.301	674.752.316.502	189.900.926.601
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	5.000.000.000	5.000.000.000	72.880.504.404	72.880.504.404
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	1.364.348.861.905	1.364.348.861.905	1.104.007.510.605	1.104.007.510.605
	53.607.446.684.448	52.585.044.831.247	29.731.231.270.994	28.803.779.881.093
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	5.319.101.717.666	5.319.101.717.666	2.763.924.337.250	2.763.924.337.250
Trái phiếu (iv)	32.719.331.480.965	32.719.331.480.454	37.800.623.620.130	37.800.623.620.130
- Trái phiếu doanh nghiệp	3.246.571.453.533	3.246.571.453.022	3.966.021.115.281	3.966.021.115.281
- Trái phiếu Chính phủ	29.472.760.027.432	29.472.760.027.432	33.834.602.504.849	33.834.602.504.849
	38.038.433.198.631	38.038.433.198.120	40.564.547.957.380	40.564.547.957.380
	91.645.879.883.079	90.623.478.029.367	70.295.779.228.374	69.368.327.838.473

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm và có mức lãi suất từ 5,3%/năm đến 8,0%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 5,3% đến 12,0%/năm.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 4,9%/năm đến 11,5%/năm với kỳ hạn từ năm (5) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ ba (3) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 8,2%/năm đến 10,8%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	Giảm vốn trong năm	Cổ tức nhận được trong năm	Đơn vị: VND	
					Lợi nhuận/(lỗ) trong năm thuộc về Tập đoàn	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
<i>Theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>						
Bảo Việt Resort (*)	36.803.290.000	32.058.623.237	(30.390.094.867)	(1.668.528.370)	-	-
VIGIBA (**)	54.000.000.000	61.942.818.062	-	(2.700.000.000)	2.447.225.407	61.690.043.469
Long Việt	29.269.440.000	31.603.176.540	-	-	(2.991.844.568)	28.611.331.972
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	226.763.533.559	-	(60.875.250.192)	46.281.517.518	212.169.800.885
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	75.849.214.476	-	-	(3.088.228)	75.846.126.248
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.732.372.880.984	-	(46.800.000.000)	8.475.102.921	1.694.047.983.905
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	-	-	-	431.200.000.000
Du lịch Lâm Đồng (*)	203.315.728.000	232.035.120.613	(253.418.532.400)	-	21.383.411.787	-
<i>Theo giá gốc</i>						
PLT	97.650.000.000	97.650.000.000	-	-	-	97.650.000.000
	2.629.238.458.000	2.921.475.367.471	(283.808.627.267)	(112.043.778.562)	75.592.324.837	2.601.215.286.479

(*) Trong Quý 4 năm 2018, Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Bảo Việt Resort và Du lịch Lâm Đồng. Theo đó, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Bảo Việt Resort và Du lịch Lâm Đồng không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

(**) Trong tháng 1 năm 2019, Tập đoàn Bảo Việt đã tiến hành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIGIBA. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, VIGIBA không còn là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế (IFT)	118.937.361.454	-	118.937.361.454	118.937.361.454	-	118.937.361.454
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	(500.000.000)	124.500.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	18.330.750.000	(3.930.750.000)	14.400.000.000	18.330.750.000	-	18.330.750.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	75.953.620.000	(25.374.306.124)	50.579.313.876	75.000.000.000	(27.810.000.000)	47.190.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu	4.410.000.000	(3.704.400.000)	705.600.000	4.410.000.000	(3.704.400.000)	705.600.000
Khác	25.211.629.767	(2.956.053.973)	22.255.575.794	25.211.629.767	(544.551.786)	24.667.077.981
	367.843.361.221	(36.465.510.097)	331.377.851.124	366.889.741.221	(32.058.951.786)	334.830.789.435

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	585.155.498.103	504.417.359.728
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	71.701.168.023	75.338.537.013
Phải trả thu nhập đại lý	493.018.740.380	412.523.512.271
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	20.435.589.700	11.621.426.400
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	-	4.921.625.944
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	-	12.258.100
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.439.082.302.448	2.017.565.636.936
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	110.772.500.457	103.118.234.647
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	298.708.403.703	226.120.862.544
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	90.815.118.831	98.457.964.629
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.783.275.715.627	1.421.648.557.387
Phải trả đồng bảo hiểm	155.510.563.830	168.220.017.729
	3.024.237.800.551	2.521.982.996.664
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	134.878.005.865	152.240.647.087
Phải trả khác	1.628.906.950	449.082.166
	136.506.912.815	152.689.729.253
	3.160.744.713.366	2.674.672.725.917

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tạm ứng từ khách hàng nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.821.000.000	2.961.300.000
Phí bảo hiểm tạm thu	14.180.747.900	129.098.992.425
	17.001.747.900	132.060.292.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018 (trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.470.500.431	754.828.884.285	(783.895.162.167)	(12.595.777.451)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	76.661.641.046	221.296.056.467	(271.433.425.584)	26.524.271.929
Thuế thu nhập cá nhân	35.211.939.376	437.921.328.741	(443.693.826.067)	29.439.442.050
Tiền thuế đất	(1.939.646.994)	10.749.061.034	(10.819.433.760)	(2.010.019.720)
Các loại thuế khác	2.405.198.664	25.636.689.383	(25.285.756.443)	2.756.131.604
	128.809.632.523	1.450.432.019.910	(1.535.127.604.021)	44.114.048.412

(*) Trong đó:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế TNDN có thể thu hồi	(8.374.610.928)	(1.165.989.738)
Thuế TNDN phải nộp	34.898.882.857	77.827.630.784
	26.524.271.929	76.661.641.046

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Trong năm 2018, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	221.296.056.467	332.896.687.043
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.520.993.465	1.231.980.515
	230.817.049.932	334.128.667.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.365.518.754.200	1.944.733.094.468
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	94.950.463.300	94.950.463.300
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính năm nay</i>	42.554.499.141	35.938.318.999
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước</i>	6.424.880.056	-
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	19.790.786.168	20.121.870.412
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(122.920.519.814)	(120.913.597.872)
- <i>Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính năm trước</i>	(35.938.319.003)	(38.739.808.086)
- <i>Hoàn nhập lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm trước</i>	-	(3.480.659.238)
- <i>Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các năm trước</i>	(148.950.463.300)	(88.425.694.957)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>	(6.428.087.975)	(6.424.880.056)
- <i>Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ</i>	(5.745.131.977)	(32.685.253.714)
- <i>Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ năm trước</i>	(221.147.465)	(915.221.855)
Các khoản không chịu thuế	(83.123.320.561)	(41.118.383.130)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(239.606.361.430)	(181.692.846.197)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(22.920.405.116)	(100.796.465.227)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.102.991.987.654	1.662.243.783.044
- <i>TNCT chịu thuế suất 10%</i>	465.678.729	319.396.071
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	1.102.526.308.925	1.661.924.386.973
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	220.551.829.658	332.416.817.002
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	744.226.809	479.870.041
Thuế TNDN ước tính trong năm	221.296.056.467	332.896.687.043
Thuế TNDN phải trả đầu năm/(có thể thu hồi)	76.661.641.046	(16.803.902.948)
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các năm trước theo quyết định của cơ quan thuế	-	19.116.000
Thuế TNDN đã trả trong năm	(271.433.425.584)	(239.450.259.049)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	26.524.271.929	76.661.641.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.418.552.974	52.939.546.439	(9.520.993.465)	52.995.496
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.284.976.011)	(1.284.976.011)	-	(1.284.976.011)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(9.520.993.465)	(1.231.980.515)

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	217.092.764.871	264.697.732.196
<i>Trong đó:</i>		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	42.554.499.137	35.938.318.999
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	142.425.694.947	196.425.694.947
- Khác	-	221.147.463
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43.418.552.974	52.939.546.439

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.424.880.056	6.424.880.056
<i>Trong đó:</i>		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	6.424.880.056	6.424.880.056
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.284.976.011	1.284.976.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	28.053.464.446	19.232.889.458
Bảo hiểm phi nhân thọ	103.510.188.443	44.590.841.086
	131.563.652.889	63.823.730.544
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	2.282.572.047	2.282.572.045
Tạm ứng cổ tức	-	5.524.092.000
	2.282.572.047	7.806.664.045
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	1.101.756.722	698.470.942
Doanh thu đào tạo nhận trước	435.645.091	284.935.136
	1.537.401.813	983.406.078
	135.383.626.749	72.613.800.667

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

		<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
	<i>Thuyết minh</i>		
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	338.852.184.773	261.888.124.591
Bảo hiểm nhân thọ		823.485.128	4.818.746.886
Tổng cộng		339.675.669.901	266.706.871.477

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>
Số đầu năm	108.694.988.008
Phát sinh trong năm	564.372.682.028
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong năm	(338.852.184.773)
Số cuối năm	334.215.485.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	12.053.180	7.753.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	7.590.909.286	5.975.942.366
Phải trả nghiệp vụ chứng khoán (i)	503.700.362.817	98.556.027.881
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	7.329.874.382	3.010.461.817
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	11.842.249.899	10.139.350.470
Nhận tiền góp vốn thứ cấp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv)	135.274.300.271	135.274.300.271
Phải trả khác (v)	441.904.777.490	285.588.648.239
	1.141.974.527.325	572.872.484.224

- (i) Số dư cuối năm gồm 500.000.000.000 VND tiền nhận đặt cọc môi giới chứng khoán
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Đây là khoản BVInvest nhận góp vốn đầu tư từ nhà đầu tư thứ cấp là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ICT Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng CID vào dự án TT1 - Thành phố Giao lưu.
- (v) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng	89.985.675.489	89.985.675.489	839.104.420.883	(799.190.096.372)	129.900.000.000	129.900.000.000
Vay ngân hàng	1.856.800.000	1.856.800.000	-	(322.471.790)	1.534.328.210	1.534.328.210
	91.842.475.489	91.842.475.489	839.104.420.883	(799.512.568.162)	131.434.328.210	131.434.328.210
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	3.922.299.998	3.922.299.998	146.294.000.000	(1.601.883.988)	148.614.416.010	148.614.416.010
Trái phiếu phát hành (*)	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	3.922.299.998	3.922.299.998	446.294.000.000	(1.601.883.988)	448.614.416.010	448.614.416.010
Tổng cộng	95.764.775.487	95.764.775.487	1.285.398.420.883	(801.114.452.150)	580.048.744.220	580.048.744.220

Trong đó:

- Các khoản vay thấu chi ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành chịu lãi suất 6,8%/năm.
- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 10,9%/năm.

(*) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2018 với số lượng 300.000 trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm và lãi suất cố định 8,5%/năm.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số đầu năm	115.010.713.662
Tăng trong năm	112.376.253.425
Sử dụng trong năm	(109.294.695.528)
Số cuối năm	118.092.271.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*):	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	4.833.671.857.676	6.582.666.890.000	(5.496.060.265.000)	157.681.374.551	6.077.959.857.227	4.583.438.332.740
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	4.505.742.696.213	7.382.069.310.000	(6.131.520.600.000)	198.257.993.164	5.954.549.399.377	4.928.034.038.899
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.844.286.390.158	6.747.657.950.000	(4.940.189.573.556)	145.068.618.364	5.796.823.384.966	5.077.028.919.930
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	3.192.591.261.574	8.391.385.285.000	(9.252.140.590.000)	157.421.637.966	2.489.257.594.540	1.975.711.290.235
Công ty khác	1.225.778.052.288	1.585.213.350.685	(2.747.673.465.696)	34.378.500.766	97.696.438.043	90.104.400.000
	17.602.070.257.909	30.688.992.785.685	(28.567.584.494.252)	692.808.124.811	20.416.286.674.153	16.654.316.981.804

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 3,0%/năm đến 7,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường (trình bày lại) VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ								
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	46.210.980.584.316	134.863.501.600	27.626.905.368	1.429.375.103.187	-	74.832.260.436	-	47.877.678.354.907
Thay đổi trong năm	14.104.161.089.076	23.175.594.155	12.592.258.127	149.780.059.365	963.717.898.004	9.477.863.899	-	15.262.904.762.626
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	60.315.141.673.392	158.039.095.755	40.219.163.495	1.579.155.162.552	963.717.898.004	84.310.124.335	-	63.140.583.117.533
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	-	4.225.419.830.577	2.383.354.558.616	-	-	-	23.172.011.377	6.631.946.400.570
Thay đổi trong năm	-	807.902.934.834	695.152.219.568	-	-	-	58.443.561.883	1.561.498.716.285
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	5.033.322.765.411	3.078.506.778.184	-	-	-	81.615.573.260	8.193.445.116.855
Tổng cộng số dư đầu năm	46.210.980.584.316	4.360.283.332.177	2.410.981.463.984	1.429.375.103.187	-	74.832.260.436	23.172.011.377	54.509.624.755.477
Thay đổi trong năm	14.104.161.089.076	831.078.528.989	707.744.477.695	149.780.059.365	963.717.898.004	9.477.863.899	58.443.561.883	16.824.403.478.911
Tổng cộng số dư cuối năm	60.315.141.673.392	5.191.361.861.166	3.118.725.941.679	1.579.155.162.552	963.717.898.004	84.310.124.335	81.615.573.260	71.334.028.234.388

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.225.419.830.577	(976.386.202.557)	3.249.033.628.020
Dự phòng bồi thường	2.383.354.558.616	(1.368.268.611.949)	1.015.085.946.667
Dự phòng dao động lớn	23.172.011.377	-	23.172.011.377
Tổng cộng	6.631.946.400.570	(2.344.654.814.506)	4.287.291.586.064
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Dự phòng phí chưa được hưởng	5.033.322.765.411	(1.643.389.190.327)	3.389.933.575.084
Dự phòng bồi thường	3.078.506.778.184	(1.723.841.586.440)	1.354.665.191.744
Dự phòng dao động lớn	81.615.573.260	-	81.615.573.260
Tổng cộng	8.193.445.116.855	(3.367.230.776.767)	4.826.214.340.088

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 (trình bày lại)	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	464.777.333.764	103.568.802.818	2.799.743.767.945	385.374.992.665	700.999.599.140	14.458.956.409.529
Tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")	204.150.000.000	528.748.500.000	-	-	-	-	-	-	732.898.500.000
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(700.886.434.000)	-	-	(700.886.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(109.933.046.292)	-	(2.443.207.133)	(112.376.253.425)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(38.048.025.748)	-	-	(38.048.025.748)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(71.885.020.544)	-	(2.443.207.133)	(74.328.227.677)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (****)	-	-	-	-	-	(22.469.994.299)	-	-	(22.469.994.299)
Của công ty mẹ (****)	-	-	-	-	-	(10.261.983.299)	-	-	(10.261.983.299)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(12.208.011.000)	-	-	(12.208.011.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	160.355.607.307	-	(160.355.607.307)	-	-	-
Của công ty mẹ (****)	-	-	-	153.929.749.490	-	(153.929.749.490)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	6.425.857.817	-	(6.425.857.817)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.085.828.795.050	-	48.872.909.218	1.134.701.704.268
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(3.333.965.055)	-	-	(3.333.965.055)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	5.794.872.074	-	(47.153.881.945)	41.359.009.871	-	-
Mua lại phần lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(138.985.945)	-	(42.089.809.332)	(42.228.795.277)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7.008.864.340.000	3.713.080.881.197	15.445.192.000	630.927.813.145	103.568.802.818	2.841.300.648.152	426.734.002.536	695.339.491.893	15.435.261.171.741

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, Tập đoàn trích 1% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 10.261.983.299 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2017 tương đương với số tiền 153.929.749.490 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 (trình bày lại)	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	301.301.554.536	103.568.802.818	2.272.103.247.449	333.123.774.337	656.920.177.506	13.670.509.469.843
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(680.471.434.000)	-	-	(680.471.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(112.267.184.975)	-	(2.216.600.034)	(114.483.785.009)
Của công ty mẹ	-	-	-	-	-	(59.262.609.891)	-	-	(59.262.609.891)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(53.004.575.084)	-	(2.216.600.034)	(55.221.175.118)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(10.217.691.361)	-	-	(10.217.691.361)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	158.512.591.120	-	(158.512.591.120)	-	-	-
Của công ty mẹ	-	-	-	153.265.370.408	-	(153.265.370.408)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	5.247.220.712	-	(5.247.220.712)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.555.453.247.273	-	47.642.826.701	1.603.096.073.974
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(4.369.609.512)	-	-	(4.369.609.512)
Trích lập các quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	4.963.188.108	-	(57.214.406.436)	52.251.218.328	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(12.344.626.309)	-	(346.805.033)	(12.691.431.342)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	464.777.333.764	103.568.802.818	2.792.158.951.009	385.374.992.665	700.999.599.140	14.451.371.592.593

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.008.864.340.000	7.008.864.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.713.080.881.197	3.713.080.881.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	10.721.945.221.197	10.721.945.221.197	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197

24.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
<i>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</i>		
Số đầu năm	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
Vốn góp tăng trong năm	204.150.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	7.008.864.340.000	6.804.714.340.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	700.886.434.000	680.471.434.000

24.4 *Cổ tức*

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua nghị quyết về tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2017 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.008.864.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 700.886.434.000 đồng Việt Nam. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện trong tháng 8 năm 2018.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	700.886.434	7.008.864.340.000	680.471.400	6.804.714.340.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	700.886.434	7.008.864.340.000	680.471.400	6.804.714.340.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>700.886.434</i>	<i>7.008.864.340.000</i>	<i>680.471.400</i>	<i>6.804.714.340.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành (*)	700.886.434	7.008.864.340.000	680.471.400	6.804.714.340.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>700.886.434</i>	<i>7.008.864.340.000</i>	<i>680.471.400</i>	<i>6.804.714.340.000</i>

(*) Thực hiện Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn Bảo Việt đã phát hành 20.415.000 (hai mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn) cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phát hành 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Tập đoàn Bảo Việt theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), theo đó từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 vốn điều lệ của Tập đoàn là 7.008.864.340.000 VND, tương đương 700.886.434 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Phí bảo hiểm gốc				
Bảo hiểm nhân thọ	6.009.436.754.859	21.507.292.021.500	5.187.175.186.309	17.471.776.116.187
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.565.672.435.025	9.841.245.682.311	2.229.366.947.634	8.050.811.324.057
	8.575.109.189.884	31.348.537.703.811	7.416.542.133.943	25.522.587.440.244
Phí nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	54.994.797.268	242.362.605.247	60.034.354.060	266.097.461.444
	54.994.797.268	242.362.605.247	60.034.354.060	266.097.461.444
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	(2.945.390.085)	(12.384.662.963)	(3.861.790.213)	(11.374.024.238)
Bảo hiểm phi nhân thọ	(924.915.478.010)	(3.161.430.193.420)	(500.300.304.105)	(1.896.580.911.702)
	(927.860.868.095)	(3.173.814.856.383)	(504.162.094.318)	(1.907.954.935.940)
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn				
Bảo hiểm nhân thọ	(1.595.802.052.552)	(6.005.684.030.668)	(1.372.791.995.060)	(4.771.795.995.124)
Bảo hiểm phi nhân thọ	(1.741.733.936.148)	(5.419.151.305.676)	(1.188.160.285.644)	(3.690.699.301.700)
	(3.337.536.988.700)	(11.424.835.336.344)	(2.560.952.280.704)	(8.462.495.296.824)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	(54.973.780.825)	(206.509.687.005)	(47.869.484.642)	(166.688.253.900)
	(54.973.780.825)	(206.509.687.005)	(47.869.484.642)	(166.688.253.900)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	254.957.015	4.535.549.189	9.029.081.187	9.029.081.187
Bảo hiểm phi nhân thọ	780.332.498.074	1.847.623.093.089	334.347.874.367	847.695.972.396
	780.587.455.089	1.852.158.642.278	343.376.955.554	856.725.053.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	40.861.610.083	163.925.484.463	42.221.098.081	194.785.047.397
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.824.185.578	6.999.571.942	2.779.412.556	8.251.798.160
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.571.984.774	5.587.012.295	1.447.747.216	4.997.066.902
Quản lý danh mục đầu tư	1.136.320.545	6.393.469.184	1.022.027.470	3.708.405.625
Cho thuê và quản lý bất động sản	13.632.245.456	59.244.773.841	14.502.998.187	58.114.909.095
Dịch vụ đào tạo	7.337.876.062	24.615.796.942	4.961.061.993	23.205.639.685
Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	41.851.179.472	64.159.224.655	(4.977.866.980)	81.488.080.742
Các dịch vụ khác	3.172.324.826	8.203.308.824	2.884.558.969	7.902.092.964
	112.387.726.796	339.128.642.146	64.841.037.492	382.453.040.570
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(33.532.148.360)	(134.483.534.198)	(36.818.357.987)	(154.620.666.578)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(3.679.902.923)	(9.785.342.698)	(1.571.871.887)	(6.588.331.427)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(4.311.985.140)	(14.710.999.614)	(3.833.216.633)	(12.586.898.792)
Quản lý danh mục đầu tư	(986.479.083)	(3.756.727.533)	(2.935.239.327)	(3.581.424.238)
Quản lý bất động sản	(4.959.996.114)	(23.754.539.942)	(4.542.789.840)	(30.436.087.208)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	(47.648.532.004)	(77.026.036.497)	(1.004.829.551)	(75.514.803.493)
Các dịch vụ khác	(10.265.947.523)	(33.407.885.533)	(8.193.903.744)	(31.301.916.266)
	(105.384.991.147)	(296.925.066.015)	(58.900.208.969)	(314.630.128.002)
	7.002.735.649	42.203.576.131	5.940.828.523	67.822.912.568

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

27.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VND
Lãi tiền gửi	869.655.504.144	2.891.092.956.176	530.578.918.426	1.728.980.417.978
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	662.100.094.478	2.803.911.249.682	810.852.593.153	3.193.575.909.090
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	42.084.566.204	158.254.407.174	34.568.139.630	131.858.784.489
Cổ tức được chia	27.134.773.346	125.678.459.814	41.040.968.900	142.847.655.631
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.040.690.362	9.595.277.545	10.084.909.754	14.992.983.714
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	110.959.421.098	2.866.021.990.986	26.993.779.534	423.613.582.593
Doanh thu hoạt động tài chính khác	52.569.298.852	174.181.480.765	31.327.885.941	122.822.485.528
	1.766.544.348.484	9.028.735.822.142	1.485.447.195.338	5.758.691.819.023

27.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> VND
Chênh lệch tỷ giá	8.588.288.122	14.813.277.407	4.489.450.280	15.609.271.814
Chi phí repo và lãi vay	178.572.738.968	707.875.358.886	201.353.971.125	718.865.003.138
Trả lãi cho chủ hợp đồng	81.970.718.300	314.113.825.200	35.841.588.398	314.425.196.831
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	19.143.306.177	37.497.689.386	1.841.240.446	6.884.094.150
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	56.591.731.439	159.620.502.847	(18.627.712.070)	41.059.155.758
Các chi phí khác	156.756.758.197	468.291.298.992	126.138.983.233	323.954.427.907
	501.623.541.203	1.702.211.952.718	351.037.521.412	1.420.797.149.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	365.652.311.756	1.691.463.490.829	297.167.506.592	1.463.927.198.151
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.949.222.320	204.808.875.651	94.609.638.746	227.451.983.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.534.897.981	76.459.338.975	19.601.575.115	78.881.390.219
Thuế và chi phí lệ phí	2.977.507.445	19.613.117.129	5.635.481.618	19.876.079.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.588.612.023	628.553.493.959	178.604.507.549	538.911.106.867
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(3.810.420.265)	6.547.021.800	2.342.538.155	9.665.626.626
Chi phí khác	68.624.120.313	313.933.171.175	84.967.759.998	280.949.150.444
	695.516.251.573	2.941.378.509.518	682.929.007.773	2.619.662.535.501
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	63.771.305.977	221.242.315.214	69.803.840.564	219.627.153.937
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	966.986.149	5.563.991.568	990.056.641	3.148.573.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.345.862.776	57.001.349.788	7.842.144.938	35.572.819.491
Thuế và chi phí lệ phí	8.027.702.408	19.651.405.737	8.207.894.750	18.104.021.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.974.170.692	162.114.327.741	40.132.038.524	151.318.192.830
Chi phí dự phòng	2.555.889.332	4.099.854.527	2.158.709.703	10.948.675.292
Chi phí khác	23.418.146.693	76.292.938.926	31.420.519.342	89.366.274.877
	158.060.064.027	545.966.183.501	160.555.204.462	528.085.711.528
	853.576.315.600	3.487.344.693.019	843.484.212.235	3.147.748.247.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND</i>
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	18.888.818	2.601.288.639	356.130.581	1.174.028.032
Thu nhập khác	9.216.012.366	28.399.244.514	2.086.311.431	22.632.817.147
	9.234.901.184	31.000.533.153	2.442.442.012	23.806.845.179
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	-	(27.510.182)	(459.830.391)	(2.053.210.957)
Chi phí khác	(3.834.577.180)	(10.244.938.686)	2.275.980.017	(2.840.690.889)
	(3.834.577.180)	(10.272.448.868)	1.816.149.626	(4.893.901.846)
Lợi nhuận khác	5.400.324.004	20.728.084.285	4.258.591.638	18.912.943.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGEB A	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Du lịch Lâm Đồng	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài Chính	Cổ tức đã trả	(482.509.800.000)	(482.509.800.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(22.154.400.000)	(22.154.400.000)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	(122.509.091.000)	(122.509.091.000)
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	4.350.920.886	20.210.341.964
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được chia	60.875.250.192	36.040.714.302
Bảo Việt Resort	Cổ tức được chia	1.668.528.370	333.705.674
Bảo Việt Bank	Cổ tức được chia	46.800.000.000	-
	Doanh thu dịch vụ CNTT	3.695.237.047	3.374.373.648
	Doanh thu lãi tiền gửi	366.751.510.095	341.609.489.959
	Doanh thu lãi trái phiếu	110.495.680.093	110.497.532.869
	Chi phí repo và lãi vay	(157.726.107.986)	(176.870.690.953)
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	4.702.653.056	8.907.285.667
Long Việt	Chuyển nhượng bất động sản	-	21.940.045.000
	Thu hồi khoản ứng trước tiền mua bất động sản do hủy hợp đồng	-	(18.550.000.000)
VIGEB A	Doanh thu xây lắp	-	656.090.523
	Cổ tức được chia	2.700.000.000	5.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ	1.227.262.497.517	1.146.016.313.331
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	8.141.358.338.020	7.901.164.758.619
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.304.097.798.636	1.304.102.118.545
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(6.077.959.857.227)	(4.833.671.857.676)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	991.133.160	1.149.687.360
	Số dư khoản vay	(90.987.829)	(873.110.000)
	Số dư trái phiếu BVSC phát hành và lãi dự trả	(208.614.780.442)	-
VIGEB A	Phải thu liên quan đến góp vốn vào dự án TT1 - Thành phố Giao lưu	212.189.287.922	204.435.252.012
	Phải thu liên quan đến hoạt động xây lắp	86.788.121	86.788.121
	Đặt cọc tham gia dự án TT3 - Thành phố Giao lưu	-	10.000.000.000
	Phải trả tiền mua các căn hộ thuộc dự án TT1 - Thành phố Giao lưu	(76.089.775.001)	(76.089.775.001)
	Dự thu cổ tức	-	5.400.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	Phải thu cổ tức	22.050.000.000	-
<i>Các giao dịch với các bên liên quan khác</i>			
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:			
		<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành		18.005.970.512	29.312.941.276
		18.005.970.512	29.312.941.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.085.828.795.050	1.562.961.600.209
Điều chỉnh giảm do:		
- <i>Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và trích quỹ (*)</i>	<i>(2.234.500.001)</i>	<i>(12.523.202.347)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.083.594.295.049	1.550.438.397.862
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	690.091.653	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.570	2.278

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2018.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa phê duyệt phân chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 4 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v. Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	17.445.431	7.563.868	-	-	(83)	25.009.216
Phí nhượng tái bảo hiểm	(11.374)	(1.629.773)	-	-	-	(1.641.147)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.819	670.302	-	-	(29)	675.092
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.438.876	6.604.397	-	-	(112)	24.043.161
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(4.771.796)	(3.690.699)	-	-	-	(8.462.495)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(166.688)	-	-	-	(166.688)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	3.824	-	-	-	3.824
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	9.029	847.696	-	-	-	856.725
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(9.984.734)	-	-	-	-	(9.984.734)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	10.989	(932.918)	-	-	-	(921.929)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	761.559	-	-	-	761.559
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	281.408	-	-	-	281.408
Trích dự phòng dao động lớn	-	(128.408)	-	-	-	(128.408)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.662.714)	(2.614.480)	-	-	50.155	(4.227.039)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(16.399.226)	(5.638.706)	-	-	50.155	(21.987.777)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	313.359	22.457	(267.995)	67.821
Chi phí bán hàng	(1.508.452)	-	-	-	-	(1.508.452)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.781.650)	(950.383)	(530.652)	(18.049)	132.986	(3.147.748)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	3.231.454	368.381	1.523.459	4.492	(789.891)	4.337.895
Lợi nhuận khác	30.851	3.861	(249)	(493)	(15.058)	18.912
Phân lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	120.921	120.921
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.011.853	387.550	1.305.917	8.407	(768.994)	1.944.733

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					<i>Tổng</i>
	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	846.650	319.897	734.541	51.467	206.859	2.159.414
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	906	1.303.022	-	-	-	1.303.928
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	118.568	1.503.911	-	-	(17)	1.622.462
Tài sản tái bảo hiểm	-	3.367.231	-	-	-	3.367.231
Các khoản phải thu khác	3.035.930	268.611	1.021.384	284.373	(1.000.651)	3.609.647
Đầu tư tài chính	83.224.825	7.418.842	13.403.866	53.487	(7.721.618)	96.379.402
Phải thu về cho vay	1.111	-	1.699.098	-	20.915	1.721.124
Tài sản cố định hữu hình	240.496	264.519	370.850	24.334	(54)	900.145
Tài sản cố định vô hình	270.623	403.656	73.954	14.640	-	762.873
Các tài sản khác	226.231	898.967	688.622	130.038	(1.392)	1.942.466
TỔNG TÀI SẢN	87.965.340	15.748.656	17.992.315	558.339	(8.495.958)	113.768.692
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	20.404.809	4.767.680	1.142.252	255.623	(209.024)	26.361.340
Nợ dài hạn	63.317.235	8.196.847	453.443	14.567	(10.000)	71.972.092
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	83.722.044	12.964.527	1.595.695	270.190	(219.024)	98.333.432
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.243.296	2.784.129	16.396.620	288.149	(8.276.934)	15.435.260
TỔNG NGUỒN VỐN	87.965.340	15.748.656	17.992.315	558.339	(8.495.958)	113.768.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	956.740	609.264	441.813	124.138	1.657.243	3.789.198
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	9.029	885.327	-	-	-	894.356
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	50.423	1.417.445	-	-	-	1.467.868
Tài sản tái bảo hiểm	-	2.344.655	-	-	-	2.344.655
Các khoản phải thu khác	2.922.400	162.433	587.188	260.785	(712.871)	3.219.935
Đầu tư tài chính	64.517.363	5.786.299	12.966.502	-	(8.294.677)	74.975.487
Phải thu về cho vay	2.462	1.411	1.342.655	-	62.187	1.408.715
Tài sản cố định hữu hình	277.060	252.262	288.685	26.832	-	844.839
Tài sản cố định vô hình	295.184	419.272	83.476	14.640	-	812.572
Các tài sản khác	194.351	772.942	558.163	109.952	(1.516)	1.633.892
TỔNG TÀI SẢN	69.225.012	12.651.310	16.268.482	536.347	(7.289.634)	91.391.517
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	17.648.455	3.301.474	927.895	245.314	161.302	22.284.440
Nợ dài hạn	48.008.991	6.635.074	10.807	7.151	(13.902)	54.648.121
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	65.657.446	9.936.548	938.702	252.465	147.400	76.932.561
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.567.566	2.714.762	15.329.780	283.882	(7.437.034)	14.458.956
TỔNG NGUỒN VỐN	69.225.012	12.651.310	16.268.482	536.347	(7.289.634)	91.391.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

33.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
- Từ 1 năm trở xuống	85.699.634.239	88.368.530.835
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	269.447.989.842	206.647.378.102
- Trên 5 năm	12.078.952.853	10.843.813.373
	367.226.576.934	305.859.722.310

33.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang tiếp tục thực hiện công tác thu hồi công nợ đối với các khoản đầu tư này, theo dõi tình hình thực hiện các thủ tục phá sản tại ALCII, đơn đốc kiến nghị gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhằm bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Tập đoàn Bảo Việt.

33.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 228 tỷ VND, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 188 tỷ VND. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

33.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác (tiếp theo)

Cơ quan chức năng đã thực hiện công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007-2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Một số cá nhân liên quan đến vụ việc đã có hành động nộp tiền khắc phục vào tài khoản của Bảo hiểm Bảo Việt. Do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện một số hạch toán và điều chỉnh số liệu kế toán mà Bảo hiểm Bảo Việt đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Bảo hiểm Bảo Việt.

Bảo hiểm Bảo Việt sẽ tiếp tục theo dõi sát sao và khi nhận được các kết luận chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	189.704.686.708	198.178.737.323
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.343.174.175	6.343.174.175
3. Ngoại tệ (USD)	2.294.990	1.345.290
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	25.556.625.558.189	30.890.850.018.189
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	1.984.009.170.000	2.333.680.010.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	801.375.652.233	746.883.060.415
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	299.207.352.974	317.728.018.624
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	8.517.768.219	8.899.774.887
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(803.426.002.128)	(741.003.266.772)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.003.255.742.595	1.762.892.324.860

35. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2018, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ theo Quyết định số 436/QĐ-KTNN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Tổng Kiểm toán Nhà nước; đồng thời Tổng cục Thuế đã phát hành Kết luận Thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế năm 2016 tại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Quyết định số 1515/QĐ-TCT ngày 07 tháng 09 năm 2017 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế.

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và Kết luận Thanh tra Thuế, Tập đoàn đã thực hiện trình bày lại số liệu so sánh đầu năm liên quan đến các điều chỉnh do KTNN và cơ quan thuế yêu cầu đối với Báo cáo Tài chính của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ và Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Chi tiết các điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.962.828.647.427	(10.818.815.925)	44.952.009.831.502
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	[1]	31.164.822.649.629	(10.187.877.900)	31.154.634.771.729
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		28.813.967.758.993	(10.187.877.900)	28.803.779.881.093
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	[2]	6.915.645.602.099	(630.938.025)	6.915.014.664.074
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.437.601.516.671	(714.818.025)	5.436.886.698.646
131.1	Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.353.195.084.768	9.029.081.187	2.362.224.165.955
131.2	Phải thu về hoạt động đầu tư		3.084.406.431.903	(9.743.899.212)	3.074.662.532.691
136	Phải thu ngắn hạn khác		443.666.412.911	95.580.000	443.761.992.911
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(397.018.937.203)	(11.700.000)	(397.030.637.203)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		91.402.336.076.879	(10.818.815.925)	91.391.517.260.954
300	NỢ PHẢI TRẢ		76.934.938.329.085	(2.377.477.660)	76.932.560.851.425
310	Nợ ngắn hạn	[3]	22.286.031.335.459	(1.591.806.645)	22.284.439.528.814
311	Phải trả người bán ngắn hạn		2.694.745.921.329	(20.073.195.412)	2.674.672.725.917
311.1	Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.542.056.192.076	(20.073.195.412)	2.521.982.996.664
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		109.050.213.117	19.759.419.406	128.809.632.523
319	Phải trả ngắn hạn khác		574.150.514.863	(1.278.030.639)	572.872.484.224
330	Nợ dài hạn	[4]	54.648.906.993.626	(785.671.015)	54.648.121.322.611
344	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm		54.510.410.426.492	(785.671.015)	54.509.624.755.477
344.3	Dự phòng bồi thường		2.411.767.134.999	(785.671.015)	2.410.981.463.984
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.467.397.747.794	(8.441.338.265)	14.458.956.409.529
410	Vốn chủ sở hữu	[5]	14.467.397.747.794	(8.441.338.265)	14.458.956.409.529
421	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		2.808.185.106.210	(8.441.338.265)	2.799.743.767.945
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.321.439.018.007	(16.026.155.201)	1.305.412.862.806
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.486.746.088.203	7.584.816.936	1.494.330.905.139
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		91.402.336.076.879	(10.818.815.925)	91.391.517.260.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

[1] Đầu tư tài chính ngắn hạn giảm do: VND

▶ Điều chỉnh giảm do cần trừ phải trả và phải thu về gốc và lãi của các khoản cho vay cùng đối tượng	(10.187.877.900)
	<u>(10.187.877.900)</u>

[2] Các khoản phải thu ngắn hạn giảm do: VND

▶ Phải thu về hoạt động bảo hiểm tăng	9.029.081.187
▶ Phải thu về hoạt động đầu tư giảm	(9.743.899.212)
▶ Phải thu ngắn hạn khác tăng	95.580.000
▶ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm	(11.700.000)
	<u>(630.938.025)</u>

[3] Nợ ngắn hạn giảm do: VND

▶ Phải trả hoạt động bảo hiểm giảm	(20.073.195.412)
▶ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do:	19.759.419.406
- Tăng thuế TNDN do chênh lệch kết quả KTNN	3.733.264.205
- Tăng các khoản thuế theo Kết luận của Thanh tra Thuế	16.026.155.201
▶ Phải trả ngắn hạn khác giảm	(1.278.030.639)
	<u>(1.591.806.645)</u>

[4] Nợ dài hạn giảm do: VND

▶ Điều chỉnh giảm Dự phòng bồi thường	(785.671.015)
	<u>(785.671.015)</u>

[5] Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này thay đổi từ các điều chỉnh sau:

	VND
▶ Doanh thu phí bảo hiểm tăng	1.076.159.722
▶ Thu nhập khác tăng	201.870.917
▶ Tổng chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm	9.956.170.502
▶ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng	(243.700.000)
▶ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng	(3.482.148.205)
▶ Điều chỉnh tăng phải thu	76.464.000
▶ Điều chỉnh tăng các khoản thuế	(16.026.155.201)
	<u>(8.441.338.265)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
01	Doanh thu phí bảo hiểm		25.008.139.902.575	1.076.159.722	25.009.216.062.297
02	Phí bảo hiểm gốc	[6]	25.521.511.280.522	1.076.159.722	25.522.587.440.244
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		23.366.992.438.233	1.076.159.722	23.368.068.597.956
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		24.042.084.842.027	1.076.159.722	24.043.161.001.749
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn		(8.462.636.715.124)	141.418.300	(8.462.495.296.824)
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		847.695.972.396	9.029.081.187	856.725.053.583
27	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(922.714.299.451)	785.671.015	(921.928.628.436)
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	[7]	(17.923.694.750.092)	9.956.170.502	(17.913.738.579.590)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(23.506.187.046.881)	9.956.170.502	(23.496.230.876.379)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		535.897.795.146	11.032.330.224	546.930.125.370
46	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[8]	(3.147.504.547.029)	(243.700.000)	(3.147.748.247.029)
47.1	Thu nhập khác		23.604.974.262	201.870.917	23.806.845.179
47	Lợi nhuận khác	[9]	18.711.072.416	201.870.917	18.912.943.333
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.933.742.593.327	10.990.501.141	1.944.733.094.468
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	[10]	(329.414.538.838)	(3.482.148.205)	(332.896.687.043)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		1.603.096.073.974	7.508.352.936	1.610.604.426.910
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		1.555.453.247.273	7.508.352.936	1.562.961.600.209

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

[6] Doanh thu phí bảo hiểm tăng do:

VND

▶ Ghi tăng doanh thu từ phí bảo hiểm định kỳ	1.076.159.722
	1.076.159.722

[7] Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm giảm do:

VND

▶ Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn giảm	141.418.300
▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm tăng	9.029.081.187
▶ Chi phí dự phòng bảo hiểm gốc giảm	785.671.015
	9.956.170.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây (tiếp theo):

[8] Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do:	VND
▶ Tăng trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(11.700.000)
▶ Tăng chi phí thuế môn bài	(232.000.000)
	<u>(243.700.000)</u>
[9] Lợi nhuận khác tăng do:	VND
▶ Tăng thu nhập khác	201.870.917
	<u>201.870.917</u>
[10] Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do:	VND
▶ Tăng thuế TNDN do chênh lệch từ kết quả kiểm toán	(2.198.100.228)
▶ Tăng thuế TNDN do tính toán lại	(1.284.047.977)
	<u>(3.482.148.205)</u>




36. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM


Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Quyết định số 785/2018/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Ngày 26 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn Bảo Việt đã nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 11, theo đó tổng số cổ phiếu của Tập đoàn là 700.886.434 cổ phiếu, tương ứng với 7.008.864.340.000 VND vốn điều lệ. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 13 tháng 7 năm 2018.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Phạm Ngọc Tú Ông Đỗ Trường Minh
 Người lập Phó Giám đốc Phụ trách Tổng Giám đốc
 Kế toán Trưởng Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2019